

KNOW YOUR RIGHTS SỔ TAY QUYỀN LỢI THUYỀN VIÊN NƯỚC NGOÀI

KNOW  
YOUR  
RIGHTS



KNOW  
YOUR  
RIGHTS

SỔ TAY QUYỀN LỢI  
THUYỀN VIÊN NƯỚC NGOÀI  
외국인 선원 권리수첩



Mạng lưới vì nhân quyền của  
thuyền viên người nước ngoài



선원이주노동자  
인권네트워크



## KNOW YOUR RIGHTS

Sổ tay quyền lợi thuyền viên nước ngoài  
외국인 선원 권리 수첩

Ngày xuất bản : 2019.10.22

Tổ chức phát hành :

Mạng lưới vì nhân quyền của  
thuyền viên người nước ngoài

Thiết kế : Na Byeong-ho

Dịch thuật : 링크이주민통번역협동조합



발간일 : 2019.10.22

발행처 : 선원이주노동자인권네트워크

디자인 : 나병호

번역 : 링크이주민통번역협동조합



# KNOW YOUR RIGHTS



SỔ TAY QUYỀN LỢI  
THUYỀN VIÊN NƯỚC NGOÀI  
외국인 선원 권리수첩



## 목차

- 05** 1. 외국인 선원의 권리 찾기, 첫걸음
- 13** 2. 계약
- 17** 3. 임금과 퇴직금
- 25** 4. 관리비
- 31** 5. 신분증
- 35** 6. 숙소와 식량, 식수
- 39** 7. 의료 지원
- 47** 8. 해고
- 51** 9. 직장변경
- 55** 10. 차별
- 59** 11. 폭력
- 63** 12. 기관 및 단체 연락처

## Mục lục

- 05** 1. Bước đầu tìm hiểu quyền lợi của thuyền viên người nước ngoài
- 13** 2. Hợp đồng
- 17** 3. Tiền lương và tiền trợ cấp thôi việc.
- 25** 4. Tiền quản lý
- 31** 5. Thẻ chứng minh
- 35** 6. Chỗ ở và đồ ăn uống
- 39** 7. Hỗ trợ y tế
- 47** 8. Cho thôi việc
- 51** 9. Thay đổi nơi làm việc
- 55** 10. Phân biệt đối xử
- 59** 11. Bạo hành
- 63** 12. Địa chỉ liên lạc của các cơ quan, tổ chức



SỎ TAY QUYỀN LỢI  
THUYỀN VIÊN NƯỚC NGOÀI  
KNOW YOUR RIGHTS

1

 **Bước đầu tìm hiểu quyền lợi của  
thuyền viên người nước ngoài**  
외국인 선원의 권리 찾기, 첫걸음

체류자격(비자), 여권과 외국인등록증 번호, 일하고 있는 배의 이름,  
선주(고용주)의 이름과 전화번호, 일하고 있는 지역을 알아두고 꼭 적어둡시다.  
임금문제나 다른 인권문제가 생겼을 때, 권리를 찾기 위해서는 내가 일했던  
회사(배)의 정보를 알아야 합니다.



20톤 이상 연근해 어선에서 일하는 외국인 선원의 체류자격은  
선원 취업(E-10-2)입니다.



관리 업체의 이름과 연락처는 반드시 알고 있어야 합니다. 임금체불, 산업재해 등의  
문제가 생기거나 업체변경, 계약 연장을 원할 때는 우선 관리업체에 연락해서  
도움을 청할 수 있어야 합니다. 관리업체에 연락해서 해결되지 않을 때는 상담  
단체에 도움을 요청할 수 있습니다.

Các thuyền viên người nước ngoài hãy tìm hiểu kĩ rồi ghi ra giấy để lưu  
giữ các thông tin sau : tư cách cư trú(Visa), số hộ chiếu và thẻ  
chứng minh người nước ngoài của mình, tên tàu và khu vực  
nơi mình đang làm việc, tên chủ tàu và số điện thoại để khi có vấn đề về  
tiền lương hay các vấn đề khác xảy ra thì phải biết các thông tin về công  
ty(tàu) nơi mình đã làm việc để đòi quyền lợi.



Những thuyền viên người nước ngoài làm việc trên tàu đánh cá gần bờ có  
trọng tải 20 tấn trở lên đều có visa thuyền viên(E-10-2).



Thuyền viên phải nắm chắc tên và số điện thoại liên lạc của công ty quản lý  
mình. Khi gặp các vấn đề như bị nợ lương, bị tai nạn công nghiệp hoặc khi  
muốn đổi nơi làm việc, gia hạn hợp đồng lao động v.v... thì trước hết hãy gọi  
cho công ty quản lý để yêu cầu giúp đỡ. Khi đã liên lạc mà công ty quản lý  
không giải quyết được thì có thể nhờ các cơ quan tư vấn giúp đỡ.

 **Thông tin của tôi**  
나의 정보

|   |  |
|---|--|
| <b>Họ tên</b><br>이름                       |  |
| <b>Số hộ chiếu</b><br>여권번호                |  |
| <b>Số thẻ người nước ngoài</b><br>외국인등록번호 |  |
| <b>Số điện thoại</b><br>연락처               |  |

 **Thông tin của chiếc tàu đầu tiên nơi tôi làm việc.**  
내가 일했던 첫 번째 배의 정보

|  |  |
|--|--|
| <b>Tên công ty / tàu</b><br>회사명 / 배 이름                             |  |
| <b>Cảng xuất phát</b><br>출항지                                       |  |
| <b>Địa chỉ công ty / số đăng ký của tàu</b><br>회사주소 / 배 등록번호       |  |
| <b>Họ tên của thuyền trưởng.</b><br>선주 이름                          |  |
| <b>Số điện thoại liên lạc của công ty / chủ tàu</b><br>회사 / 선주 연락처 |  |
| <b>Tên của công ty quản lý</b><br>관리업체 이름                          |  |
| <b>Số điện thoại của công ty quản lý</b><br>관리업체 연락처               |  |



**Thông tin của chiếc tàu thứ hai nơi tôi làm việc**

내가 일했던 두 번째 배의 정보

|  |  |
|--|--|
| <b>Tên công ty / tàu</b><br>회사명 / 배 이름                             |  |
| <b>Cảng xuất phát</b><br>출항지                                       |  |
| <b>Địa chỉ công ty / số đăng ký của tàu</b><br>회사주소 / 배 등록번호       |  |
| <b>Họ tên của thuyền trưởng.</b><br>선주 이름                          |  |
| <b>Số điện thoại liên lạc của công ty / chủ tàu</b><br>회사 / 선주 연락처 |  |
| <b>Tên của công ty quản lý</b><br>관리업체 이름                          |  |
| <b>Số điện thoại của công ty quản lý</b><br>관리업체 연락처               |  |



**Thông tin của chiếc tàu thứ ba nơi tôi làm việc**

내가 일했던 세 번째 배의 정보

|  |  |
|--|--|
| <b>Tên công ty / tàu</b><br>회사명 / 배 이름                             |  |
| <b>Cảng xuất phát</b><br>출항지                                       |  |
| <b>Địa chỉ công ty / số đăng ký của tàu</b><br>회사주소 / 배 등록번호       |  |
| <b>Họ tên của thuyền trưởng.</b><br>선주 이름                          |  |
| <b>Số điện thoại liên lạc của công ty / chủ tàu</b><br>회사 / 선주 연락처 |  |
| <b>Tên của công ty quản lý</b><br>관리업체 이름                          |  |
| <b>Số điện thoại của công ty quản lý</b><br>관리업체 연락처               |  |



SỞ TAY QUYỀN LỢI  
THUYỀN VIÊN NƯỚC NGOÀI  
KNOW YOUR RIGHTS



**Hợp đồng**  
계약

2

어선원은 본인이 이해 가능한 내용의 계약서를 가질 권리가 있습니다. 계약서에는 반드시 **본인만 서명 가능**하며, 이 계약서의 사본을 받아야 합니다.



일을 시작하기 전에 반드시 근로계약서를 작성해야 하며, 근로계약서에는 고용주와 외국인 선원 본인이 직접 서명해야 합니다. 제3자가 대신 서명하면 안됩니다.

근로계약서 내용을 잘 읽어보고 서명해야 합니다. 번역문을 제공받아 틀린 내용은 고치고, 이상한 내용은 물어보고, 정확히 이해한 후 서명해야 합니다. 근로계약서에는 임금액, 임금지급일, 퇴직금, 근로시간과 휴일, 재해보상 등의 내용이 명시되어 있어야 합니다.



Thuyền viên có quyền yêu cầu một bản hợp đồng lao động mà mình có thể đọc hiểu được. Phải chắc chắn **chỉ mình bạn mới có thể ký tên** vào bản hợp đồng này và bạn phải giữ một bản sao lại.



Bạn chắc chắn phải soạn thảo hợp đồng trước khi bắt tay vào làm việc. Trong bản hợp đồng, đích thân chủ lao động và thuyền viên người nước ngoài phải trực tiếp ký tên vào. Người thứ 3 không được ký thay.

Hãy đọc kỹ nội dung hợp đồng rồi mới ký. Hãy yêu cầu bản dịch nội dung hợp đồng, sửa những chỗ bị sai, hỏi kĩ lại những chỗ chưa đúng và chỉ ký tên vào sau khi đã hiểu chính xác nội dung hợp đồng. Trong hợp đồng lao động phải có nội dung ghi rõ số tiền lương, ngày nhận lương, số tiền trợ cấp thôi việc, thời gian làm việc, ngày nghỉ, bồi thường thiệt hại v.v...



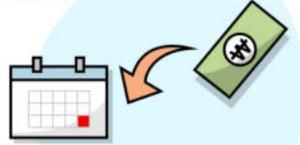


SỞ TAY QUYỀN LỢI  
THUYỀN VIÊN NƯỚC NGOÀI  
KNOW YOUR RIGHTS



**Tiền lương và  
tiền trợ cấp thôi việc.**  
임금과 퇴직금

노동에 합당한 금액이 정기적으로 어선원에게 직접 지급되어야 합니다.

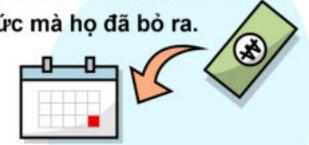


임금은 매달 정해진 날짜에 본인의 통장으로 받아야 합니다. 단, 원할 경우에는 가족이나 본인이 지정한 사람에게 바로 송금되도록 할 수 있습니다.

임금이 지급되는 통장은 외국인 선원 본인이 가지고 있어야 합니다. 그래야 임금을 제대로 받고 있는지 확인할 수 있습니다. 다른 사람이 통장을 가지고 있을 경우에는 돌려달라고 요구하는 것이 좋습니다. 임금을 송금했을 경우에는 송금증을 받아두고, 현금으로 받았으면 임금명세서를 달라고 요구하십시오. 나중에 얼마를 받았는지 증명하지 못하면 불이익을 당할 수 있습니다.



Vào định kỳ mỗi tháng, chủ lao động phải trực tiếp trả cho thuyền viên một khoản tiền lương tương ứng với công sức mà họ đã bỏ ra.



Tiền lương là khoản tiền qui định mỗi tháng người lao động được nhận qua tài khoản của mình. Tuy nhiên, nếu muốn thì người lao động có thể chỉ định người nhận lương thay mình là người nhà hoặc một người nào khác.

Sổ ngân hàng nhận lương thì bản thân thuyền viên người nước ngoài phải trực tiếp cất giữ. Có như thế người lao động mới kiểm tra được tiền lương đã được trả đầy đủ hay chưa. Nếu người khác đang giữ sổ ngân hàng của bạn thì tốt nhất là nên đòi về. Nếu công ty gửi tiền lương vào tài khoản thì hãy yêu cầu họ đưa hóa đơn gửi tiền, nếu họ trả lương bằng tiền mặt thì cũng yêu cầu họ đưa kèm bảng lương. Bởi vì bạn có thể gặp bất lợi về sau nếu không thể chứng minh được số tiền lương mình đã nhận là bao nhiêu.



임금은 반드시 외국인 선원의 최저임금 이상으로 받아야 합니다.



외국인 선원의 최저임금 (20톤 이상 연근해어선, E-10-2)

| 연도     | 월 최저임금      |
|--------|-------------|
| 2018 년 | 1,400,000 원 |
| 2019 년 | 1,632,000 원 |
| 2020 년 | 1,723,497 원 |
| 2021 년 | 원           |
| 2022 년 | 원           |
| 2023 년 | 원           |

Tiền lương : Bạn phải nhận từ mức lương tối thiểu dành cho thuyền viên nước ngoài trở lên.



Lương tối thiểu của thuyền viên người nước ngoài (tàu đánh bắt cá gần bờ trọng tải trên 20 tấn, visa E-10-2)

| Năm      | Lương tháng tối thiểu |
|----------|-----------------------|
| Năm 2018 | 1,400,000 Won         |
| Năm 2019 | 1,632,000 Won         |
| Năm 2020 | 1,723,497 Won         |
| Năm 2021 | Won                   |
| Năm 2022 | Won                   |
| Năm 2023 | Won                   |

임금을 못 받았을 때는, 먼저 고용주와 관리업체에게 지급을 요구해야 합니다.  
3년이 넘지 않았다면 일을 그만둔 뒤라도 요구할 수 있습니다.



임금을 3개월 이상 받지 못한 경우에는 관리업체를 통해 수협중앙회가 고용주에게 받아둔 관리보증금에서 우선 지급해 달라고 요청할 수 있습니다. 또 관리업체에 업체를 옮겨 달라고 요구할 수 있습니다. 그래도 임금이 지급되지 않으면 각 지방해양수산청에 진정할 수 있습니다. 임금체불 사실이 확인되면 해양수산청에서 고용주에게 지급을 지시합니다. 그래도 지급하지 않으면 민사소송을 제기할 수 있습니다.



1년 이상 일했다면 평균임금의 30일분 이상의 금액을 퇴직금으로 받을 수 있습니다.  
6개월 이상 1년 미만 일을 했더라도 선원의 책임이 없는 이유로 일을 그만두면  
평균임금의 20일분을 퇴직금으로 받을 수 있습니다. 선주(고용주)는 선원이 일을  
그만둔 날로부터 14일 이내에 임금 및 퇴직금을 모두 지급하여야 합니다.

Khi không nhận được tiền lương thì trước tiên hãy yêu cầu chủ lao động và công ty quản lý giải quyết. Kể cả khi bạn nghỉ việc, nếu thời gian chưa quá 3 năm thì vẫn có thể đòi được.



Nếu giám đốc nợ lương từ 3 tháng trở lên thì có thể nhờ công ty quản lý yêu cầu Hiệp hội thủy sản trung ương thanh toán trước cho bằng số tiền bảo lãnh quản lý mà trước đó Hiệp hội này đã thu giữ từ công ty. Và bạn cũng có thể yêu cầu công ty quản lý đổi nơi làm việc sang công ty khác. Nếu như thế mà vẫn không nhận được tiền lương bị nợ thì bạn có thể báo với Sở thủy sản hải dương địa phương. Khi Ủy ban này xác minh được việc bạn bị nợ lương thì họ sẽ yêu cầu chủ công ty trả tiền lương cho bạn. Nhưng kể cả là như thế mà bạn vẫn không nhận được lương thì bạn có thể làm đơn kiện lên Tòa án dân sự.



Nếu bạn làm việc từ 1 năm trở lên thì bình quân mỗi năm bạn sẽ được nhận một khoản tiền trợ cấp thôi việc tương đương 30 ngày lương trở lên. Kể cả khi bạn làm việc trong thời gian từ 6 tháng đến dưới 1 năm thì khi nghỉ việc, nếu không phải do lỗi của bạn thì bạn vẫn có thể nhận được tiền trợ cấp thôi việc tương đương 20 ngày lương. Trong vòng 14 ngày kể từ ngày thuyền viên nghỉ việc thì chủ tàu(chủ lao động) phải thanh toán cho họ tiền lương và tiền trợ cấp thôi việc.



SỔ TAY QUYỀN LỢI  
THUYỀN VIÊN NƯỚC NGOÀI  
KNOW YOUR RIGHTS



Tiền quản lý  
관리비

4



어선원에게서 관리비를 받는 것은 불법입니다.

**어선원노동협약 제22조 제3(b)항:**

당사국은 어선원의 모집과 채용에 관한 수수료나 여타 부담금의 전부 또는 일부가 직접적 또는 간접적으로 어선원에 부과되지 않도록 조치를 취해야 한다.

**선원법 제111조:**

선원을 고용하려는 자, 선원의 직업소개 · 모집 · 채용 · 관리에 종사하는 자 또는 그 밖에 선원의 노무 · 인사 관리업무에 종사하는 자는 어떠한 명목으로든 선원 또는 선원이 되려는 사람으로부터 그 직업소개 · 모집 · 채용 등과 관련하여 금품이나 그 밖의 이익을 받아서는 아니 된다.

입국 후 관리업체에서 돈을 요구할 때는 응하지 않아도 무방합니다. 입국 후에 관리업체는 관리비를 받을 수 없습니다. 또한 관리업체는 이탈보증금이나 업체 이전, 계약연장, 재계약 등과 관련한 수수료를 받을 수 없습니다.

Việc thu tiền quản lý đối với thuyền viên là hành vi bất hợp pháp.

**Hiệp ước lao động thuyền viên đánh cá điều 22 mục 3(b) qui định :**

Các công ty phải tự cân đối kinh phí, không được thu phí trực tiếp hay gián tiếp, thu một phần hay toàn bộ chi phí liên quan đến việc chiêu mộ và tuyển dụng thuyền viên và các chi phí khác.

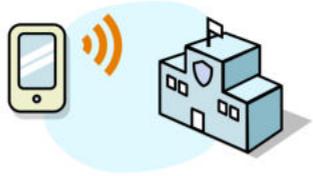


**Điều 111 Luật thuyền viên qui định :**

Những người có ý định tuyển dụng thuyền viên, những người mà công việc chuyên về giới thiệu, chiêu mộ, tuyển dụng, quản lý thuyền viên hoặc những người chuyên về việc làm, nhân sự, quản lý công việc thuyền viên, dù dưới bất cứ danh mục nào cũng không được phép nhận bất kì số tiền mặt hay các lợi ích tương ứng từ thuyền viên hoặc những người sẽ trở thành thuyền viên.

Sau khi bạn về nước, nếu công ty quản lý có đòi tiền mà bạn không đáp ứng thì cũng không có vấn đề gì cả. Vì lúc ấy bạn về nước rồi nên công ty quản lý không được đòi phí quản lý nữa. Công ty quản lý cũng không được thu các chi phí liên quan đến tiền đặt cọc chống trốn, thay đổi nơi làm việc, gia hạn hợp đồng, kí lại hợp đồng v.v.

관리업체에 불법적인 수수료를 지불했을 때는 지급증이나 통장 사본 등 증거를 확보하고, 상담단체의 도움을 받아 수협중앙회, 해양수산청, 해양경찰청 등에 고발할 수 있습니다.

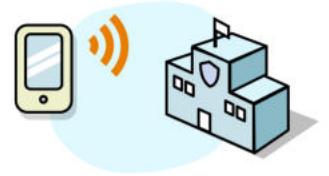


 관리업체가 중국인 선원에게 ‘무단이탈에 따른 위약보증금’ 명목으로 5천위안(약 90만원)을 받은 것에 대하여 해양수산청에 진정한 결과, 이탈보증금은 선원법에 위배되므로 “개별 통장계좌로 반환하도록 지시”하라는 결정을 하였습니다.

 관리업체가 외국인 선원으로부터 3년 만기 후 계약을 연장할 때 수수료로 360만원을 받은 사실이 적발되어 해양수산청은 그 돈을 본인에게 되돌려주라고 지시하였습니다.

 2014년부터 4년간 외국인 선원에게 관리비와 모집·채용·계약연장에 따른 수수료로 총 21억여원을 받아온 송입업체가 해경에 적발되었습니다.

Khi bạn trả lệ phí bất hợp pháp cho công ty quản lý thì hãy thu giữ chứng cứ như hóa đơn gửi tiền, bản photo sổ ngân hàng, sau đó nhờ các cơ quan tư vấn giúp đỡ để kiện lên Hiệp hội thủy sản trung ương, Sở thủy sản hải dương, Sở cảnh sát biển v.v...



 Một công ty quản lý đã bắt các thuyền viên Trung Quốc nộp 5 nghìn nhân dân tệ (khoảng 900 nghìn won) tiền đặt cọc chống vi phạm hợp đồng và bỏ trốn. Thuyền viên đó đã kiện lên Sở thủy sản hải dương và Ủy ban đã ra phán quyết rằng : Việc thu tiền đặt cọc chống trốn là vi phạm Luật thuyền viên và chỉ thị cho công ty quản lý kia “phải gửi trả lại toàn bộ số tiền cho thuyền viên qua số tài khoản ngân hàng của từng người”.

 Một công ty quản lý bị phát hiện đã thu của thuyền viên 3,6 triệu won tiền gia hạn hợp đồng sau khi thuyền viên đó hết hạn 3 năm lao động. Sở thủy sản hải dương đã yêu cầu công ty quản lý trả lại toàn bộ số tiền cho thuyền viên kia.

 Có một công ty xuất nhập khẩu lao động đã bị Sở cảnh sát biển phát hiện ra rằng trong vòng 4 năm kể từ năm 2014, công ty này đã thu của thuyền viên 2,1 tỉ won dưới danh nghĩa lệ phí quản lý, chiêu mộ, tuyển dụng và gia hạn hợp đồng lao động.



SỞ TAY QUYỀN LỢI  
THUYỀN VIÊN NƯỚC NGOÀI  
KNOW YOUR RIGHTS



**Thẻ chứng minh**  
신분증

5

여권과 외국인 등록증은 **본인이 가지고 있어야** 합니다.



고용주나 수협, 또는 관리업체가 선원의 여권과 외국인등록증을 갖고 있는 것은 <출입국관리법> 위반입니다. 고용주나 수협, 또는 관리업체가 본인의 여권이나 외국인등록증을 갖고 있다면 반환을 요구해야 합니다. 만일 요구했는데도 돌려주지 않을 때에는 경찰이나 해양수산청, 출입국관리사무소에 신고할 수 있습니다.



선주가 외국인 선원의 신분증을 가지고 있으면서 돌려주지 않아 해양수산청에 진정한 결과, 해양수산청에서 “신분증을 돌려주도록 선주에게 지시”하여 돌려받게 되었습니다.

Địch thân thuyền viên **phải cất giữ** hộ chiếu và thẻ đăng kí người nước ngoài của mình.



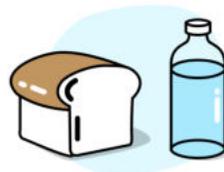
Việc chủ công ty, Hiệp hội thủy sản trung ương hoặc công ty quản lý giữ hộ chiếu hoặc chứng minh thư của thuyền viên thì đều là vi phạm Luật quản lý xuất nhập cảnh. Nếu bạn bị giữ hộ chiếu và chứng minh thư thì phải đòi họ trả lại. Nếu đòi mà họ không trả cho thì có thể báo với cảnh sát, Sở thủy sản hải dương hoặc Phòng quản lý xuất nhập cảnh.



Có một chủ tàu đã giữ chứng minh thư của thuyền viên nước ngoài, sau đó, Sở thủy sản hải dương đã “ra chỉ thị buộc chủ tàu phải trả lại chứng minh thư cho thuyền viên” và người này đã nhận được.



SỞ TAY QUYỀN LỢI  
THUYỀN VIÊN NƯỚC NGOÀI  
KNOW YOUR RIGHTS



**Chỗ ở và đồ ăn uống**  
숙소와 식량, 식수

6

어선원은 양질의 숙소와 식량, 식수를 공급받을 권리가 있습니다.

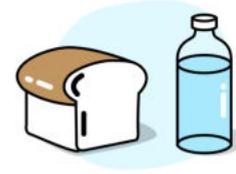


고용주는 외국인 선원들이 승선하지 않는 동안 사용할 수 있는 숙박시설(선박 제외)을 제공해야 합니다.



고용주는 승무 중인 선원들에게 적당한 양과 질의 음식과 물을 공급하고 조리와 급식에 필요한 설비를 갖추어 선내 급식을 제공해야 합니다.

Thuyền viên có quyền được cung cấp đồ ăn, nước uống đảm bảo chất lượng.



Chủ lao động phải cung cấp chỗ ở (không phải tàu cá) cho thuyền viên trong thời gian không làm việc trên tàu.



Chủ lao động phải cung cấp một lượng đồ ăn và nước uống đảm bảo chất lượng cho thuyền viên trong thời gian làm việc trên tàu và phải trang bị các đồ phục vụ nấu nướng, ăn uống, cung cấp đồ ăn trên tàu.



SỞ TAY QUYỀN LỢI  
THUYỀN VIÊN NƯỚC NGOÀI  
KNOW YOUR RIGHTS



Hỗ trợ y tế  
의료 지원

7

어선원은 의료 지원과 건강보호 및 사회보장을 받을 권리가 있습니다.



일하다가 다쳤거나 아프면 직무상 재해로 인정받고, 어선원재해보상보험으로 처리해야 합니다. 고용주가 어선원재해보험으로 처리하지 않고, 회사에서 비용을 내고 치료하려고 할 수도 있습니다. 그럴 경우, 충분한 기간 동안 적절한 치료를 받지 못할 수도 있고, 나중에 후유증과 장애가 남아도 제대로 보장받지 못하는 불이익을 당할 수 있습니다.

직무상 재해로 인정받기 위해서는, 다친 직후 빨리 동료나 목격자의 진술, 사진 촬영 및 녹취 등의 증거를 확보합니다. 또 다치거나 아픈 원인, 평소 하는 일의 내용, 작업 환경을 가능한 자세히 기록합니다.



Thuyền viên có quyền được nhận hỗ trợ y tế, bảo vệ sức khỏe và đảm bảo xã hội.



Nếu bạn bị thương hoặc bị đau ốm khi đang làm việc thì hãy lấy xác nhận bị tai nạn nghề nghiệp để hưởng chế độ Bảo hiểm tai nạn cho thuyền viên. Chủ lao động có thể dùng kinh phí công ty để chữa trị cho công nhân mà không cần giải quyết theo chế độ Bảo hiểm tai nạn thuyền viên. Trong trường hợp này, bạn có thể không được điều trị thỏa đáng trong thời gian cần thiết, và về sau có thể gặp bất lợi là không được nhận đầy đủ tiền đền bù do di chứng thương tật để lại.



Để được công nhận là bị tai nạn khi đang làm việc thì sau khi bị thương phải nhanh chóng ghi lại lời trần thuật của các đồng nghiệp đã chứng kiến, chụp hình, ghi âm lại để làm chứng cứ. Bạn cũng phải ghi lại càng chi tiết càng tốt các nguyên nhân bị tai nạn, bị đau, nội dung công việc hàng ngày, môi trường lao động.v.v...

일하다가 다치거나 아파서 일을 하지 못한 기간과 그 후 30일 내에 고용주는 정당한 사유 없이 어선원을 해고하거나 그 밖의 징벌을 할 수 없습니다.



직무상 재해 신청은 수협에 하고, 신청할 때에는 보험급여 청구서, 사고경위서, 의사진단서, 신분증이 필요합니다. 그러나 병원 원무과에서 신청을 대행하기 때문에 도움을 받을 수 있습니다. 만약 혼자서 신청하는 것이 어렵다면 상담단체의 도움을 받을 수 있습니다. 직무상 재해는 3년 이내에 신청이 가능하지만 가능한 빨리 신청하는 것이 좋습니다.

Trong khoảng thời gian bạn bị tai nạn hay bị đau khi đang làm việc và trong 30 ngày sau đó, nếu không có lý do chính đáng thì chủ lao động không được đuổi việc hoặc áp dụng hình phạt đối với thuyền viên.



Bạn có thể khai báo về việc tai nạn xảy ra ở nơi làm việc tại Hiệp hội thủy sản trung ương. Khi đăng ký cần Đơn yêu cầu thanh toán tiền lương theo chế độ bảo hiểm, Đơn tường trình quá trình xảy ra tai nạn, Giấy khám bệnh của bác sĩ, thẻ đăng kí người nước ngoài. Tuy nhiên, phòng hành chính của bệnh viện cũng có thể đăng ký thay giúp bạn. Nếu bạn thấy việc đăng kí một mình gặp khó khăn thì có thể nhờ các tổ chức tư vấn giúp đỡ. Việc khai báo tai nạn xảy ra ở nơi làm việc có thể tiến hành trong thời hạn là 3 năm, tuy nhiên, bạn nên đi khai báo càng sớm càng tốt.



어선원재해보험급여의 종류와 내용

| 종류       | 내용  |
|----------|---|
| 요양급여     | 완치될 때까지 치료비   |
| 상병급여     | 4개월까지 통상임금의 100%, 4개월이 넘으면 70%                                |
| 장해급여     | 장해가 남은 경우 등급에 따라 지급   |
| 유족급여     | 사망한 경우 유족에게 지급 (평균임금의 1,300일분)                                |
| 장례비      | 평균임금의 120일분   |
| 행방불명 급여  | 행방불명 된 지 1개월이 넘으면 행방불명급여 (통상임금 1개월분과 평균임금 3개월분), 유족급여와 장례비 지급 |
| 소지품 유실급여 | 어선재해로 소지품을 잃어버린 경우 지급 (통상임금 2개월 분 이내)                         |



Chủng loại và nội dung đền bù theo chế độ bảo hiểm tai nạn của thuyền viên.

| Chủng loại                              | Nội dung  |
|---|---|
| Tiền chữa bệnh                          | Tiền điều trị đến khi chữa lành bệnh  |
| Lương khi nằm viện                      | 4 tháng đầu nhận 100% như lương bình thường, sau 4 tháng nhận 70% của mức lương bình thường   |
| Tiền bồi thường thương tật              | Sau khi điều trị xong, nếu vết thương để lại thương tật thì bạn sẽ nhận được tiền bồi thường thương tật tùy vào mức độ nặng nhẹ.  |
| Phụ cấp cho gia quyến                   | Nếu thuyền viên bị tử nạn thì gia quyến sẽ nhận được một khoản phụ cấp (tương đương với 1,300 ngày lương trung bình)  |
| Chi phí tang lễ                         | Tương đương 120 ngày lương trung bình   |
| Tiền hỗ trợ khi thuyền viên bị mất tích | Nếu bị mất tích 1 tháng trở lên thì gia đình sẽ được cấp tiền hỗ trợ nạn nhân mất tích (tương đương với 1 tháng lương bình thường và 3 tháng lương trung bình); chi trả phụ cấp cho gia quyến và chi phí tang lễ. |
| Tiền bồi thường tài sản bị mất          | Là khoản tiền hỗ trợ khi thuyền viên bị mất tài sản do tai nạn trên tàu đánh cá gây ra (tối đa bằng 2 tháng lương bình thường)  |

# 8

선원의 고의나 중대한 과실 때문이 아니라면, 일하다가 다치거나 아픈 경우가 아니라도 <어선원재해보상보험법>에 따라 보상을 받을 권리가 있습니다. 이 경우 3개월 이내의 요양급여와 3개월 이내 통상임금의 70%의 상병급여, 사망한 경우에는 유족급여(평균임금의 1,000일본)와 장례비(평균임금의 120일본)를 받을 수 있습니다.

Nếu không phải do thuyền viên cố ý hoặc phạm lỗi nghiêm trọng gây ra thì thuyền viên có quyền hưởng chế độ bồi thường theo “Luật bảo hiểm bồi thường tai nạn cho thuyền viên” kể cả khi họ bị tai nạn hoặc bị đau ngoài nơi làm việc. Trong trường hợp này, thuyền viên sẽ được hưởng tối đa 3 tháng tiền chữa bệnh và 3 tháng lương bình thường ở mức 70%. Nếu thuyền viên bị tử nạn thì gia quyến sẽ được cấp một khoản phụ cấp( tương đương 1,000 ngày lương) và chi phí tang lễ(tương đương 120 ngày lương trung bình).



<선원법> 제 32조 1항에 따라 선주는 정당한 이유 없이 어선원에게 해고, 감봉 등의 징벌을 내리지 못합니다.



고용주는 선원을 마음대로 해고할 수 없습니다. 그러나 정당한 사유로 고용주가 선원을 해고할 경우에는 30일 전에 서면으로 선원에게 알려주어야 하며, 알리지 않았을 때는 30일 분 이상의 임금을 지급하여야 합니다. 고용주가 정당한 사유 없이 해고하거나 그 밖의 징계를 했을 경우, 그 선원은 선원노동위원회에 구제를 신청할 수 있습니다.

Khoản 1 Điều 32 "Luật thuyền viên qui định" nghiêm cấm chủ tàu đuổi việc và cắt giảm lương của thuyền viên mà không có lý do chính đáng.

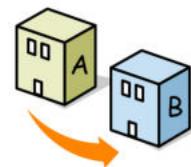


Chủ lao động không thể tự ý đuổi việc thuyền viên. Nhưng nếu có lý do chính đáng để buộc thuyền viên nghỉ việc thì phải báo trước 30 ngày. Nếu không báo trước thì phải trả một khoản lương 30 ngày trở lên. Nếu bị chủ đuổi việc hoặc áp dụng hình phạt mà không có lý do chính đáng thì thuyền viên có thể khiếu kiện lên Ủy ban lao động thuyền viên nhờ giúp đỡ.



SỞ TAY QUYỀN LỢI  
THUYỀN VIÊN NƯỚC NGOÀI  
KNOW YOUR RIGHTS

9



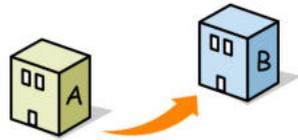
**Thay đổi nơi làm việc**  
직장변경

<선원법> 제 25조의2에 따라, 선주는 폭행, 협박, 감금 등의 수단을 이용하여 어선원의 자유의사에 맞지 않는 근로를 강요할 수 없습니다.



선원비자(E-10)로 입국한 이주노동자는 선원으로만 일할 수 있습니다. 일부 관리업체가 자기들이 소개시켜주는 곳에서 일하면 문제가 없으며 불법 취업을 알선하는 경우도 있습니다. 관리업체의 알선으로 선박이 아닌 다른 일자리(육상 가공공장이나 양식장 등)를 소개받아 일하는 경우와 제조업이나 농업 등 다른 업종에서 일하는 경우는 모두 <출입국관리법> 위반으로 체류자격을 박탈당할 수 있습니다.

그러나 회사가 문을 닫거나 망했을 때, 고용주가 외국인 선원의 임금을 3개월 이상 체불한 경우, 기타 외국인 선원의 책임이 아닌 이유로 계속 일할 수 없는 경우 관리업체에 업체 이전을 요구할 수 있습니다.

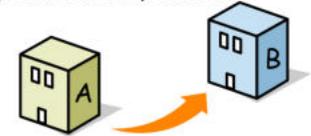


Theo Điều 25-2 "Luật thuyền viên qui định" thì chủ lao động không được dùng các biện pháp đánh đập, dọa nạt, giam cầm v.v. để ép buộc thuyền viên phải làm việc trái với mong muốn tự do của họ.



Những người lao động di trú nhập cảnh bằng visa thuyền viên(E-10) thì chỉ được làm việc của thuyền viên mà thôi. Một số công ty quản lý giới thiệu công ty cho thuyền viên làm việc thì không có vấn đề gì nhưng cũng có trường hợp có người đứng ra môi giới lao động bất hợp pháp. Những trường hợp được công ty quản lý giới thiệu cho việc làm trong các ngành khác ở trong đất liền và không thuộc ngành tàu biển như công ty chế biến, nuôi trồng thủy sản v.v... hay trong các nhà máy chế tạo hoặc nông nghiệp thì đều vi phạm "Luật quản lý xuất nhập cảnh" và có thể bị tước quyền cư trú hợp pháp.

Nhưng nếu công ty bị phá sản phải đóng cửa mà chủ công ty nợ lương thuyền viên từ 3 tháng trở lên hoặc vì những lý do khác không thuộc trách nhiệm thuyền viên nhưng khiến họ không thể tiếp tục làm việc được nữa thì thuyền viên có thể yêu cầu công ty quản lý bố trí chuyển nơi làm việc khác.





SỎ TAY QUYỀN LỢI  
THUYỀN VIÊN NƯỚC NGOÀI  
KNOW YOUR RIGHTS



**Phân biệt đối xử**  
차별

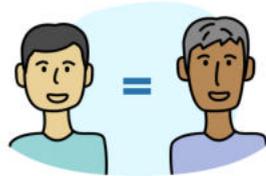
# 10

어선원은 인종차별을 겪지 않을 권리가 있습니다.



외국인 선원은 근로계약서 내용을 이해할 수 있도록 번역문을 제공받을 권리가 있습니다. 번역문을 주지 않을 경우에는 반드시 달라고 해야 합니다.

고용주는 선원이 근무하는 동안 식사와 숙박시설, 작업에 필요한 물품 등을 한국인 선원과 동등한 수준으로 제공해야 합니다.



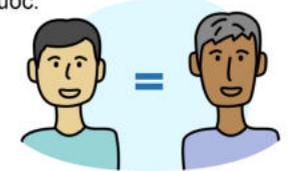
외국인 선원들도 한국인 선원들과 마찬가지로 다치거나 아플 때 <어선원재해보상보험법>에 따라 적절한 보상을 받을 권리가 있습니다. 또한 <건강보험>에 가입하고, 그 혜택을 받을 권리가 있습니다.

Thuyền viên có quyền không bị phân biệt đối xử về chủng tộc.



Thuyền viên người nước ngoài có quyền yêu cầu bản dịch để hiểu trọn vẹn nội dung hợp đồng.

Trong thời gian thuyền viên người nước ngoài làm việc, chủ lao động phải cung cấp đồ ăn, chỗ ở và các thiết bị cần thiết khi làm việc cho thuyền viên nước ngoài ngang với tiêu chuẩn người Hàn Quốc.



Thuyền viên người nước ngoài có quyền được hưởng bồi thường thích đáng theo "Luật bảo hiểm tai nạn cho thuyền viên" như thuyền viên Hàn Quốc khi họ bị tai nạn hay đau ốm. Họ cũng có thể tham gia vào Bảo hiểm y tế và hưởng các quyền lợi tương ứng.



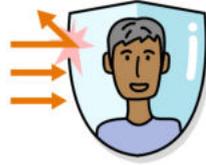
SỞ TAY QUYỀN LỢI  
THUYỀN VIÊN NƯỚC NGOÀI  
KNOW YOUR RIGHTS



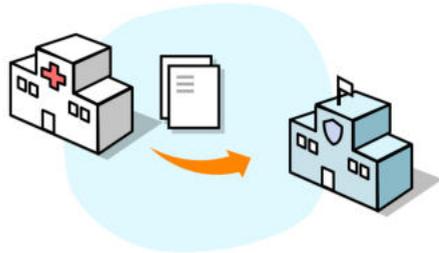
**Bạo hành**  
폭력

11

어선원은 폭언, 폭행, 상해 및 위협으로부터 보호받을 권리가 있습니다.

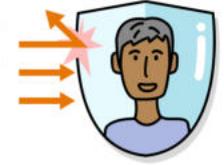


<근로기준법>은 사용자가 사고의 발생이나 그 밖의 어떠한 이유로도 노동자에게 폭행하지 못하도록 하고 있습니다. 이는 외국인 선원에게도 마찬가지입니다. 만약 일방적인 폭행을 당했다면 증거 사진과 목격자 진술을 확보하고 최대한 빨리 병원에 가서 치료를 받고, 진단서를 발급 받아야 합니다. 증거와 병원 진단서를 가지고 해양경찰서에 가서 직접 신고하거나 도움을 받을 수 있는 기관이나 단체에 연락하면 됩니다.

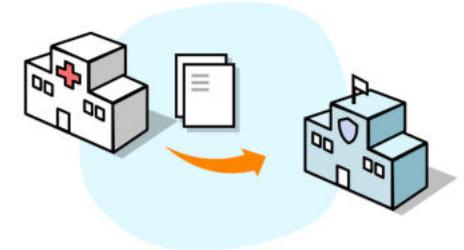


외국인 선원에 대한 폭행 등 인권침해가 발생하면 가해자는 형사처벌을 받게 되며, 해당 업체는 1년 동안 외국인 선원을 고용하지 못합니다.

Thuyền viên người nước ngoài có quyền được bảo vệ khỏi các hành vi chửi mắng, bạo hành, bị xâm hại và bị uy hiếp.



“Luật tiêu chuẩn lao động” qui định : Chủ lao động không được đánh đập người lao động vì họ gây ra tai nạn hay bất cứ lý do nào. Đối với thuyền viên người nước ngoài cũng vậy. Nếu bạn bị chủ đơn phương đánh đập thì phải thu thập chứng cứ bằng việc ghi lại hình ảnh, lấy lời khai của người làm chứng và đi nhanh nhất có thể đến bệnh viện để điều trị rồi lấy giấy xác nhận bị thương của bác sĩ. Sau đó đem chứng cứ và giấy khám của bác sĩ đến Đoàn cảnh sát biển để khai báo hoặc liên lạc với các cơ quan đoàn thể có thể giúp đỡ bạn.



Nếu phát sinh xâm phạm nhân quyền đối với thuyền viên người nước ngoài như bạo hành v.v. thì kẻ xúc phạm sẽ bị xử lý hình sự và công ty đó sẽ không được tuyển dụng thuyền viên người nước ngoài trong vòng 1 năm.



SỔ TAY QUYỀN LỢI  
THUYỀN VIÊN NƯỚC NGOÀI  
KNOW YOUR RIGHTS

# 12



**Địa chỉ liên lạc**  
**của các cơ quan, tổ chức**  
기관 및 단체 연락처

**Gyeonggi**    경기

Uiyeongbu Support Center for Foreign Workers  
의정부외국인노동자지원센터

**031-8389-111**

**Cheonan**    천안

Cheonan MOYSE  
천안 모이세

**041-523-2666**

**Iksan**    익산

Iksan Labor House  
익산노동자의집

**063-852-6949**

**Gwangju**    광주

Korean Confederation of Trade Unions Gwangju Legal Center  
민주노총 광주전남지역본부 법률원

**062-527-2005**

**Suncheon**    순천

Suncheon Migrants Support Center  
순천이주민지원센터

**061-726-9601**

**Gyeongju**    경주

Gyeongju Migrant Labor Center  
경주이주노동자센터

**054-744-0079**

**Busan**    부산

Busan Support Center for Foreign Workers  
부산외국인근로자지원센터

**051-304-0900**

**Jeju**    제주

Naomi Center  
나오미 센터

**064-725-9199** or **070-4566-9740**



